

CÔNG BỐ

Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý I năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý I năm 2026; ý kiến tham gia của UBND các xã,

phường và các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý I năm 2026 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị có cơ sở tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý I năm 2026;

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương;
- UBND các xã, phường;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ban ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTVL, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lý Đình Sĩ

PHỤ LỤC 1: NHÓM THÉP XÂY DỰNG:

Đã được Sở Xây dựng cập nhật tại Công văn số 2797/SXD-KTVL ngày 25/3/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 3250/SXD-KTVL ngày 03/4/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
43	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366- 2:2012	Nhôm hệ 55: Thanh profile mặt cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm. Sản xuất trong nước tại nhà máy, màu nâu, màu cà phê, màu xám đá... - Cửa đi mở quay dày từ 1.2-2.0mm; Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.0-1.4mm; Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.2-2.0mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc hoặc tương đương.; Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long, ... Vít inox... Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả công lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đối với thanh nhôm.	1.800.000
44		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m ²							- Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng thêm 120.000d/m2 cửa. Kính Cường lực 10min cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000d/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000d/m2 cửa	2.500.000
45		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/63	m ²								2.630.000
46		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55	m ²								3.300.000
47		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.300.000
48		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.670.000
49		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.900.000
50		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m ²								2.870.000
51	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366- 2:2012	Nhôm hệ 55 vát cạnh: - Thanh profile dày từ 0.9-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy, màu nâu, màu caphe, màu xám đá... - Phụ kiện Huy hoàng, AG, Kinlong - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long... - Vít inox... - Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đối với thanh nhôm.	1.640.000
52		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²							- Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng thêm 120.000d/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000d/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000d/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000d/m2 cửa	2.410.000
53		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²								2.470.000
54		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55 vát cạnh	m ²								3.050.000
55		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²								2.960.000
56		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²								3.150.000
57		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²								3.530.000
58	Vách kính các loại	Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ khung nhôm đổ đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m ²	TCVN 9366-2:2012	Hệ vách nhôm mặt dựng - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm, - Phụ kiện KinLong nhập khẩu Trung Quốc. Keo KÖLLSEA, HAOHONG, APOLLO sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu Trung Quốc - Hệ keo kết cấu, keo chịu thời tiết Chuyên dụng Wacker nhập khẩu Trung Quốc. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Được bảo hành 01 năm đối với phụ kiện và 05 năm đối với thanh nhôm.	2.690.000
59		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ khung nhôm đổ đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Liên cửa hất)	m ²								2.790.000
60		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng/ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m ²								3.310.000
61		Vách kính hệ mặt dựng chìm đồ khung nhôm đổ đứng/ ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Liên cửa hất)	m ²								3.410.000
62		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Không cửa)	m ²								3.180.000
63		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ dựng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Liên cửa hất)	m ²								3.280.000
64		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Không cửa)	m ²								3.390.000
65		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Liên cửa hất)	m ²								3.480.000
66		Vách kính hệ mặt dựng 65x120x2.5 lộ đồ, liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m ²								3.240.000
67		Vách kính hệ mặt dựng 52x112x2 lộ liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m ²								2.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
68	Lam các loại	Lam nhôm hệ 65x 150x 1.5	m	TCVN 9366-2:2012	Hệ Lam nhôm - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 03 năm. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 2015:9001	Công ty TNHH Thành Thông	Việt Nam		Đến chân công trình, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 05 năm đối với thanh nhôm.	590.000
69		Lam nhôm hệ 50x80x1.2	m								
70	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp mặt cắt Xingfa; thương hiệu nhôm Xingfa Việt Pháp, Xinglong màu nâu /màu trắng hệ 55. Phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, kính an toàn 6.38mm	Công ty TNHH TM Chung Thịnh Phát	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm).	1.700.000
71		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2							2.330.000	
72		Cửa sổ mở quay , mở hất	m2							3.100.000	
73		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2							3.150.000	
74		Cửa đi mở quay 1 cánh	m2							3.480.000	
75		Cửa đi mở quay 2 cánh	m2							3.655.000	
76		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2							3.200.000	
77	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định, lắp kính 6,38mm	m ²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ hệ cao cấp R.MAX, Đông Á ASIAN, Aluminum, Việt Pháp, phụ kiện GQ, Kim Long, khóa AG; bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, sử dụng kính an toàn 6,38mm.	Công ty TNHH đầu tư TM & SX Hoàng Đạt	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty: Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa).	1.682.000
78		Vách kính cố định , kính an toàn 8,38mm	m ²							1.955.000	
79		Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính 6,38 mm	m ²							2.345.000	
80		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất kính 6,38 mm	m ²							3.175.000	
81		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 6,38 mm	m ²							3.040.000	
82		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính 6,38mm	m ²							2.675.000	
83		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 6,38mm	m2							3.495.000	
84		Thanh tăng cứng, chuyển góc	m							300.000	
85		Thanh nối, ghép mảng	m							80.000	
86		Cửa tăng độ	m							255.000	
87		Cửa và vách uốn vòm	m							400.000	

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BÀ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2026**

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	QCVN 16:2019/BXD	18l/Thùng	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		18l/Thùng						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		18l/Thùng						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		18l/Thùng						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		18l/Thùng						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		40kg/Bao						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất BBTN	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội (Sơn thương hiệu FUJICOLOR)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội	6.500
9		Bột bả ngoại thất BBNN	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả - JAPAN SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						83.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - JAPAN ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						35.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - JAPAN SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Sơn chống thấm đa năng - JAPAN WEATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						135.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20,7kg; Lon 4,3kg	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	78.169
19		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Thùng 20kg; Lon 5,2kg						114.620
20		JYMEC –Sơn nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 24kg; Lon 4,5kg						27.981
21		JYMEC-Sơn nội thất sắc màu bền đẹp	kg		Thùng 20kg						28.462
22		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	kg		Thùng 23kg; Lon 4,5kg						51.604
23		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	kg		Thùng 23kg; Lon 4,8kg						76.521

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất ASSYAN	kg	ISO 9001: 2005, QCVN 16:2023/BXD, QCVN 08: 2020/BCT	Bao 40kg	Công ty CP Vận Tải Xây Dựng Hùng Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Vận Tải Xây Dựng Hùng Sơn	6.300
25		Bột bả ngoại thất ASSYAN	kg		Bao 40kg						7.400
26		Sơn chống thấm pha xi măng	kg		Thùng 20kg/ Hộp 4kg						51.500
27		Sơn chống thấm màu lăn trực tiếp	kg		Thùng 20kg/ Hộp 4kg						53.600
28		Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5kg						51.600
29		Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg		Thùng 22Kg/ Hộp 5kg						70.227
30		Sơn kháng kiềm nội thất phổ thông	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5kg						38.430
31		Sơn kháng kiềm ngoại thất phổ thông	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5kg						55.182
32		Sơn màu nội thất	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5Kg						33.636
33		Sơn siêu trắng trần	kg		Thùng 22kg/ Hộp 5Kg						48.500
34		Sơn màu ngoại thất	kg		Thùng 22Kg/ Hộp 5Kg						66.818
35	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023/BXD	Lon 6kg; Thùng 24kg	Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	89.500
36		TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg		Lon 6kg; Thùng 24kg						72.325
37		TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg		Lon 6kg; Thùng 22kg						115.927
38		GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg		Lon 6,27kg; Thùng 22,5kg						81.213
39		CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg		Lon 6,61kg; Thùng 24kg						70.675
40		TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg		Lon 5kg; Thùng 24kg						38.000

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam			Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	7.443
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								12.116
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								20.104
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								29.357
5		CV 1x10 (V-75)	m								47.793
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1(1.2)kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa;	18.327
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								28.345
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m								43.990
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m								65.087
10		CXV 2x10 (7/compact)	m								102.646
11		CXV 2x16 (7/compact)	m	157.742							
12		CXV 2x25 (7/compact)	m	244.483							
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V						8.658
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m								10.786
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m								15.055
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m								24.591
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m								39.292
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m							59.624	
19		DSTA/CTS-W 3x35 -24kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24)kV hoặc 12/20(24)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	857.932	
20		DSTA/CTS-W 3x50 -24kV	m							1.050.730	
21		DSTA/CTS-W 3x70 -24kV	m							1.376.400	
22		DSTA/CTS-W 3x95 -24kV	m							1.771.822	
23		DSTA/CTS-W 3x120 -24kV	m							2.142.169	
24		DSTA/CTS-W 3x150 -24kV	m							2.563.360	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AĐ02/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	280x550x100mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I Sản xuất tại Thanh Hóa	4.500.000
26		Bóng đèn đường AĐ03/150W	cái		280x620x100mm					5.545.000	
27		Bóng đèn đường AĐ04/200W	cái		280x700x100mm					6.770.000	
28		Bóng đèn đường AĐ05/ 250W	cái		280x770x100mm					7.650.000	
29		Bóng đèn đường AĐ27/100W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x550x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chip Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I Sản xuất tại Thanh Hóa	2.910.000
30		Bóng đèn đường AĐ28/150W	cái		280x620x100mm					3.640.000	
31		Bóng đèn đường AĐ29/200W	cái		280x700x100mm					4.460.000	
32		Bóng đèn xưởng AĐ68/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x3600x100mm					Đèn đường nhà xưởng: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chip Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I. Sản xuất tại Thanh Hóa.	3.100.000
33		Bóng đèn đường AĐ02-2024/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	233x615x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chỉ số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I. Sản xuất tại Thanh Hóa.	6.800.000
34		Bóng đèn đường AĐ03-2024/150W	cái		260x615x100mm					8.800.000	
35		Bộ chống sét 10kV Philips	cái							200.000	
36		Đèn module treo cột AĐ55 - 250W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	290x430x120mm					Đèn module treo cột Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips DIMMING, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000-4500K; Quang thông: 140 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 100-277V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I. Sản xuất tại Thanh Hóa	7.600.000
37		Đèn module treo cột AĐ73 - 300W	cái		265x570x120mm						8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
38	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AD081- 150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	230x645x120mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam			Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chip Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chỉ số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I. Sản xuất tại Thanh Hóa.	4.950.000
39		Đèn HMSMD-02G 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam			Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass: Hiệu suất phát quang: từ 135lm/W÷145lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chip LED: Philips Lumileds Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. Đèn phù hợp tiêu chuẩn An toàn điện (ES) theo TCVN 7722-1:2017 - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	8.910.000
40		Đèn HMSMD-02G 120--145W	cái		586x340x122mm						9.295.000
41		Đèn HMSMD-02M 150--185W	cái		655x340x120mm						9.350.000
42		Đèn HMSMD-02G 150--185W	cái		690x340x122mm						9.416.000
43		Đèn HMSMD-02M 200--235W	cái		740x340x120mm						9.471.000
44		Đèn HMSMD-02G 200--235W	cái		690x340x122mm						9.746.000
45		Đèn HMSMD45-I: 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm					Mã đèn: HMSMD-45I/II Hiệu suất phát quang: từ 120lm/W÷135lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chip LED: Philips Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	7.755.000
46		Đèn HMSMD45-I: 120--145W	cái		684x290x150mm						8.228.000
47		Đèn HMSMD45-I: 150--185W	cái		684x290x150mm						8.679.000
48		Đèn HMSMD45-I 200--235W	cái		786x290x150mm						8.745.000
49		Đèn HMSMD45-II: 80--115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm						6.710.000
50		Đèn HMSMD45-II: 120--145W	cái		684x290x150mm						7.271.000
51		Đèn HMSMD45-II: 150--185W	cái		684x290x150mm						7.667.000
52		Đèn HMSMD45-II: 200--235W	cái		786x290x150mm						7.645.000
53		Đèn HMSMD121: 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	623x238x113mm					Mã đèn: HMSMD-121: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>70; Tuổi thọ≥50.000h; - Chip LED: Philips Lumileds(chính hãng); - Driver: Philips/Inventronics/Done Dim 5/6 cấp	5.720.000
54		Đèn HMSMD121: 100W	cái		623x238x113mm						5.852.000
55		Đèn HMSMD121: 120W	cái		712x272x113mm						6.248.000
56		Đèn HMSMD121: 150W	cái		712x272x113mm						6.512.000
57		Đèn pha HMFL02: 200W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	400x360x110mm					Mã đèn: HMFL-02: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Tuổi thọ≥50.000h; - Chip LED: Philips Lumileds(chính hãng);- Driver: DIMMING 5/6 cấp	7.667.000
58		Đèn pha HMFL02: 250W	cái		485x360x110mm						8.415.000
59		Đèn pha HMFL02: 300W	cái		570x360x110mm						9.262.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
60	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC60598-1:2024 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95mm	Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam	Việt Nam			Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	5.250.000
61		Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ		612x304x95mm						6.350.000
62		Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ		701x304x95mm						7.450.000
63		Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ		701x304x95mm						7.895.000
64		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc		920.000						
65		KM cột M16x340x340x500	bộ		570.000						
66		KM cột M24x300x300x675	bộ		830.000						
67		KM cột M24x300x300x750	bộ		870.000						
68		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC GROUP	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2.145.000	
69		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột							2.585.000	
70		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột							2.915.000	
71		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dây 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột							3.230.700	
72		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dây 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột	3.749.900							
73		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dây 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột	4.065.600							
74		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dây 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột	5.049.000							
75		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dây 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột	5.336.100							
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dây 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột	6.988.300								
77	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dây 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột	7.623.000								
78	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	2.541.000						
79	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột			3.430.350						
80	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột			4.319.700						
81	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột			5.145.525						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
82	Cột, đèn chiếu sáng	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC GROUP	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		1.683.000
83		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
84		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	cái								1.435.000
85		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	cái								2.152.500
86		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	cái								1.640.000
87		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vườn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
88		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	3.465.000
89		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái		850x325x80mm						4.812.500
90	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led DOLPHINTAIL50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 60.000h	4.260.000
91		Đèn led DOLPHINTAIL 100 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm						5.110.000
92		Đèn led CireleMoon 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	610x268x140mm						3.520.000
93		Đèn led CireleMoon 100 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	765x320x140mm						4.100.000
94		Đèn led CireleMoon 150 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	765x320x140mm						5.700.000
95		Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm					Đèn đường hiệu PHUTHA, linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz, Tuổi thọ ≥ 50.000h	5.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
96	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED A-WIN MINI công suất 60W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	610x250x105mm	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.100.000
97		Đèn LED A-WIN MINI công suất 80W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.200.000
98		Đèn LED A-WIN MINI công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.300.000
99		Đèn LED A-WIN MAX công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	780x350x135mm					ĐÈN LED A-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	8.250.000
100		Đèn LED A-WIN MAX công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.300.000
101		Đèn LED B-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	650x340x115mm					ĐÈN LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.300.000
102		Đèn LED B-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		650x340x115mm						6.750.000
103		Đèn LED B-WIN công suất 180W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		725x340x115mm						7.500.000
104		Đèn LED C-WIN MAX công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	780x350x135mm					ĐÈN LED C-WIN MAX: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.900.000
105		Đèn LED C-WIN MAX công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.200.000
106		Đèn LED C-WIN MAX công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		780x350x135mm						8.250.000
107		Đèn LED Hapy 854B công suất 60W-80W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	617x270x107mm					ĐÈN LED HAPY 854B: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; CRI: 70 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	3.940.000
108		Đèn LED Hapy 854B công suất 90W-100W DIM 5-6 cấp	bộ		617x270x107mm						3.940.000
109		Đèn LED Hapy 854B công suất 110W-150W DIM 5-6 cấp	bộ		718x270x107mm						4.000.000
110		Đèn LED Hapy 854B công suất 160W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		746x310x107mm						5.160.000
111		Đèn LED Hapy 854B công suất 210W-240W DIM 5-6 cấp	bộ		897x310x107mm						6.200.000
112		Đèn LED Hapy 854B công suất 250W DIM 5-6 cấp	bộ		897x310x107mm						6.200.000
113		Đèn pha LED ANDES công suất 200w DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	276x210x120mm					ĐÈN PHA LED ANDES: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.500.000
114		Đèn pha LED ANDES công suất 300w DIM 5-6 cấp	bộ		276x210x120mm						8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
115	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	711x301x89mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, có công chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	6.350.000
116		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						6.998.000
117		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						7.046.000
118		Đèn LED ECO 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.520.000
119		Đèn LED ECO 80W	Bộ		650x300x108mm						4.751.000
120		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		650x300x108mm						5.050.000
121		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.341.000
122		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.850.000
123		Đèn LED RAVA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	700x350x130mm					ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.515.000
124		Đèn LED RAVA 80W	Bộ		700x350x130mm						4.749.000
125		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		700x350x130mm						5.035.000
126		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.320.000
127		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.830.000
128		Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	558x225x102mm					ĐÈN LED MOSI: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 10kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.150.000
129		Đèn LED MOSI 80W	Bộ		558x225x102mm						4.300.000
130		Đèn LED MOSI 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		558x225x102mm						4.650.000
131		Đèn LED MOSI 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						4.950.000
132		Đèn LED MOSI 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.120.000
133	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dây 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 01/01/2026)	21.900
134		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dây 1,6mm						30.900
135		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dây 1,8mm						42.700
136		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dây 2,1mm						85.800
137		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dây 2,3mm						118.300
138		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dây 2,8mm						157.800
139		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dây 3,0mm						189.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
140	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dây 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 31/3/2026)	27.400
141		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dây 1,6mm						38.600
142		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dây 1,8mm						53.400
143		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dây 2,1mm						107.300
144		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dây 2,3mm						147.900
145		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dây 2,8mm						197.300
146		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dây 3,0mm						237.300

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ống uPVC	Ống uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 01/01/2026)	6.300
2		Ống uPVC DN21 PN10	m								7.700
3		Ống uPVC DN21 PN12.5	m								8.400
4		Ống uPVC DN21 PN16	m								10.100
5		Ống uPVC DN21 PN25	m								11.800
6		Ống uPVC DN27 NTC	m								7.800
7		Ống uPVC DN27 PN10	m								9.800
8		Ống uPVC DN27 PN12.5	m								11.500
9		Ống uPVC DN27 PN16	m								12.800
10		Ống uPVC DN34 NTC	m								10.100
11		Ống uPVC DN34 PN8	m								11.800
12		Ống uPVC DN34 PN10	m								14.500
13		Ống uPVC DN34 PN12.5	m								17.700
14		Ống uPVC DN34 PN16	m								20.100
15		Ống uPVC DN42 NTC	m								15.100
16		Ống uPVC DN42 PN6	m								16.900
17		Ống uPVC DN42 PN8	m								19.900
18		Ống uPVC DN42 PN10	m								22.600
19		Ống uPVC DN42 PN12.5	m								26.600
20		Ống uPVC DN42 PN16	m								32.900
21		Ống uPVC DN48 NTC	m								17.700
22		Ống uPVC DN48 PN6	m								20.700
23		Ống uPVC DN48 PN8	m								23.700
24		Ống uPVC DN48 PN10	m								27.300
25		Ống uPVC DN48 PN12.5	m								33.000
26		Ống uPVC DN48 PN16	m								41.400
27		Ống uPVC DN60 NTC	m								23.000
28		Ống uPVC DN60 PN5	m								27.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
29	Ổng uPVC	Ổng uPVC DN60 PN6	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 01/01/2026)	33.500
30		Ổng uPVC DN60 PN8	m								39.000
31		Ổng uPVC DN60 PN10	m								47.200
32		Ổng uPVC DN60 PN12.5	m								59.200
33		Ổng uPVC DN60 PN16	m								71.100
34		Ổng uPVC DN63 NTC	m								27.100
35		Ổng uPVC DN63 PN6	m								31.900
36		Ổng uPVC DN63 PN8	m								39.700
37		Ổng uPVC DN63 PN10	m								49.800
38		Ổng uPVC DN63 PN12.5	m								61.800
39		Ổng uPVC DN75 NTC	m								32.200
40		Ổng uPVC DN75 PN5	m								37.600
41		Ổng uPVC DN75 PN6	m								42.600
42		Ổng uPVC DN75 PN8	m								55.500
43		Ổng uPVC DN75 PN10	m								68.800
44		Ổng uPVC DN75 PN12.5	m								86.500
45		Ổng uPVC DN75 PN16	m								104.400
46		Ổng uPVC DN90 NTC	m								39.300
47		Ổng uPVC DN90 PN4	m								44.900
48		Ổng uPVC DN90 PN5	m								52.600
49		Ổng uPVC DN90 PN6	m								60.800
50		Ổng uPVC DN90 PN8	m								79.700
51		Ổng uPVC DN90 PN10	m								99.000
52		Ổng uPVC DN90 PN12.5	m								123.000
53		Ổng uPVC DN110 NTC	m								59.400
54		Ổng uPVC DN110 PN4	m								67.200
55		Ổng uPVC DN110 PN5	m								78.300
56		Ổng uPVC DN110 PN6	m								89.100
57		Ổng uPVC DN110 PN8	m								124.800
58	Ổng uPVC DN110 PN10	m	149.400								
59	Ổng uPVC DN110 PN12.5	m	184.400								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
60	Ống HDPE	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 01/01/2026)	7.727
61		Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m								9.091
62		Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5	m								9.818
63		Ống HDPE PE100 DN25 PN16	m								11.727
64		Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m								13.727
65		Ống HDPE PE100 DN32 PN10	m								13.182
66		Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	m								16.091
67		Ống HDPE PE100 DN32 PN16	m								18.818
68		Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m								22.636
69		Ống HDPE PE100 DN40 PN8	m								16.636
70		Ống HDPE PE100 DN40 PN10	m								20.091
71		Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	m								24.273
72		Ống HDPE PE100 DN40 PN16	m								29.182
73		Ống HDPE PE100 DN50 PN8	m								25.818
74		Ống HDPE PE100 DN50 PN10	m								30.818
75		Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	m								37.091
76		Ống HDPE PE100 DN50 PN16	m								45.273
77		Ống HDPE PE100 DN63 PN8	m								40.091
78		Ống HDPE PE100 DN63 PN10	m								49.273
79		Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	m								59.727
80		Ống HDPE PE100 DN63 PN16	m								71.182
81		Ống HDPE PE100 DN75 PN8	m								57.000
82		Ống HDPE PE100 DN75 PN10	m								70.273
83		Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	m								84.727
84		Ống HDPE PE100 DN75 PN16	m								101.091
85		Ống HDPE PE100 DN90 PN8	m								90.000
86		Ống HDPE PE100 DN90 PN10	m								99.727
87		Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	m								120.545
88		Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m								144.727
89		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m								97.273
90		Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m								120.818
91		Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m								151.091
92		Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m								180.545
93		Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m								218.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
94	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 01/01/2026)	125.818
95		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m								156.000
96		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m								190.727
97		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m								232.455
98		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m								282.000
99		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m								157.909
100		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m								194.273
101		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m								238.091
102		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m								288.364
103		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m								349.636
104	Ống uPVC	Ống uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 31/3/2026)	7.900
105		Ống uPVC DN21 PN10	m								9.600
106		Ống uPVC DN21 PN12.5	m								10.500
107		Ống uPVC DN21 PN16	m								12.600
108		Ống uPVC DN21 PN25	m								14.800
109		Ống uPVC DN27 NTC	m								9.800
110		Ống uPVC DN27 PN10	m								12.300
111		Ống uPVC DN27 PN12.5	m								14.400
112		Ống uPVC DN27 PN16	m								16.000
113		Ống uPVC DN34 NTC	m								12.600
114		Ống uPVC DN34 PN8	m								14.800
115		Ống uPVC DN34 PN10	m								18.100
116		Ống uPVC DN34 PN12.5	m								22.100
117		Ống uPVC DN34 PN16	m								25.100
118		Ống uPVC DN42 NTC	m								18.900
119		Ống uPVC DN42 PN6	m								21.100
120		Ống uPVC DN42 PN8	m								24.900
121		Ống uPVC DN42 PN10	m								28.300
122		Ống uPVC DN42 PN12.5	m								33.300
123		Ống uPVC DN42 PN16	m								41.100
124		Ống uPVC DN48 NTC	m								22.100
125	Ống uPVC DN48 PN6	m	25.900								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
191	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong (áp dụng từ ngày 31/3/2026)	180.926
192		Ống HDPE PE100 DN110 PN6	m								121.574
193		Ống HDPE PE100 DN110 PN8	m								151.019
194		Ống HDPE PE100 DN110 PN10	m								188.889
195		Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	m								225.648
196		Ống HDPE PE100 DN110 PN16	m								272.500
197		Ống HDPE PE100 DN125 PN6	m								157.315
198		Ống HDPE PE100 DN125 PN8	m								195.000
199		Ống HDPE PE100 DN125 PN10	m								238.426
200		Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	m								290.556
201		Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m								352.500
202		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m								197.407
203		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m								242.870
204		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m								297.593
205		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m								360.463
206		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m								437.037
207	Ống PVC-U thoát	Ống PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	6.300
208		Ống PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						7.800
209		Ống PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						10.100
210		Ống PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						15.100
211		Ống PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						17.700
212		Ống PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						22.900
213		Ống PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						32.200
214		Ống PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						39.300
215		Ống PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						59.300
216		Ống PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						65.600
217		Ống PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						80.800
218	Ống PVC-U Class C1	Ống PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	8.400
219		Ống PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						11.600
220		Ống PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						14.500
221		Ống PVC -U Class C1 D42	m		42 x1.7mm						19.900
222		Ống PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						23.700
223		Ống PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						33.500
224		Ống PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						42.600
225		Ống PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						52.500
226		Ống PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						78.400
227		Ống PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						96.800
228		Ống PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						121.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
229	Ống PVC-U Class C2	Ống PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2010	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Nhựa Hoa Sen	10.100
230		Ống PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						12.700
231		Ống PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						17.700
232		Ống PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						22.600
233		Ống PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						27.200
234		Ống PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						39.000
235		Ống PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						55.500
236		Ống PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						60.800
237		Ống PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						89.200
238		Ống PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						114.700
239		Ống PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						142.600
240	Ống uPVC	Ống nhựa uPVC DN90 PN10	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; ISO 9001:2015	90x4,3mm						99.000
241		Ống nhựa uPVC DN110 PN10	m		110x5,3mm						149.400
242		Ống nhựa uPVC DN160 PN10	m		160x7,7mm						303.100
243		Ống nhựa uPVC DN200 PN10	m		200x9,6mm						473.900
244		Ống nhựa uPVC DN225 PN10	m		225x10,8mm						599.800
245		Ống nhựa uPVC DN250 PN10	m		250x11,9mm						761.900
246		Ống nhựa uPVC DN280 PN10	m		280x13,4mm						986.400
247		Ống nhựa uPVC DN315 PN10	m		315x15mm						1.244.500
248		Ống nhựa uPVC DN355 PN10	m		355x16,9mm						1.479.000
249		Ống nhựa uPVC DN400 PN10	m		400x19,1mm						1.883.100
250	Ống HDPE	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; ISO 4427:2019; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	20x2,0mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	7.800
251		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN10	m		32x2,0mm						13.100
252		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN10	m		40x2,4mm						19.700
253		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN10	m		50x3,0mm						30.400
254		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN10	m		63x3,8mm						48.500
255		Ống nhựa HDPE PE100 DN75 PN10	m		75x4,5mm						68.400
256		Ống nhựa HDPE PE100 DN90 PN10	m		90x5,4mm						98.400
257		Ống nhựa HDPE PE100 DN110 PN10	m		110x6,6mm						146.400
258		Ống nhựa HDPE PE100 DN160 PN10	m		160x9,5mm						306.000
259		Ống nhựa HDPE PE100 DN180 PN10	m		180x10,7mm						387.100
260		Ống nhựa HDPE PE100 DN225 PN10	m		225x13,4mm						605.800
261		Ống nhựa HDPE PE100 DN250 PN10	m		250x14,8mm						742.400
262		Ống nhựa HDPE PE100 DN280 PN10	m		280x16,6mm						932.700
263		Ống nhựa HDPE PE100 DN315 PN10	m		315x18,7mm						1.181.200
264		Ống nhựa HDPE PE100 DN355 PN10	m		355x21,1mm						1.503.200
265		Ống nhựa HDPE PE100 DN400 PN10	m		400x23,7mm						1.899.900

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng in lưới	m ²	QCVN16:2019/BXD TCVN13113:2020	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các phường (Hạc Thành; Quảng Phú; Đông Quang; Đông Sơn; Đông Tiến; Hàm Rồng; Nguyệt Viên)	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	154.917
2		Ốp Ceramic men matt satin	m ²		300 x 600mm						160.081
3		Ốp Granite bóng kính	m ²		400 x 800mm						321.882
4		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						135.982
5		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m ²		600 x 600mm						244.424
6		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m ²		800 x 800mm						327.046
7		Gạch bán sứ men matt	m ²		800 x 800mm						216.883
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng in lưới	m ²	QCVN16:2019/BXD TCVN13113:2020	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn các xã, phường còn lại	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	155.917
9		Ốp Ceramic men matt satin	m ²		300 x 600mm						161.081
10		Ốp Granite bóng kính	m ²		400 x 800mm						322.882
11		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						136.982
12		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m ²		600 x 600mm						245.424
13		Gạch Granite men bóng kính, men matt	m ²		800 x 800mm						328.046
14		Gạch bán sứ men matt	m ²		800 x 800mm						217.883
15	Gạch ốp, lát	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²	TCVN 6883:2001	300 x 600mm	Công ty CP công nghiệp Á Mỹ (Nhà phân phối: Công ty CP kiến trúc và XD Thanh Hóa)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP công nghiệp Á Mỹ và đơn vị phân phối Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa	205.000
16		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²		600 x 600mm						239.000
17		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²		800 x 800mm						310.000
18		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain); loại 1:A1 Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²	TCVN 6884:2001	300 x 600mm						185.000
19		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain); loại 1:A1 Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²		600 x 600mm						195.000
20		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1Ia (độ hút nước 3%<E<6%)	m ²	TCVN 6414:1998	600 x 600mm						162.000
21		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1Ib (độ hút nước 6%<E<10%)	m ²		150 x 600mm						172.000
22		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1II (độ hút nước E>10%)	m ²	TCVN 7134:2002	300 x 600mm						157.000

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Gạch ốp, lát	Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN 13113:2020 nhóm B1b	Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị - CTCP	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho nhà máy (đ/c: KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa)	Theo báo giá của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị - CTCP	234.900
24		Men siêu đậm	m ²								264.900
25		Men bán sứ	m ²								229.900
26		Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN 13113:2020 nhóm B1b	Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						303.300
27		Men siêu đậm	m ²								338.300
28		Men bán sứ	m ²								298.300
29		Gạch sân vườn	m ²	TCVN 13113:2020 nhóm B11b	Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						125.000
30		Gạch bóng	m ²								97.222
31		Grannite full body loại dày 9.5mm	m ²	TCVN 13113:2020 nhóm B1a	Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani						171.296
32		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m ²								208.333
33		Gạch thanh trang trí	m ²	TCVN 13113:2020 nhóm B11b	Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						185.185
34		Gạch thanh vân gỗ	m ²								180.556
35		Viên thân	m ²	TCVN 13113:2020 nhóm B1b	Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						149.150
36		Viên viền	m ²								156.150
37		Viên điểm	m2								164.150
38		Men kim cương siêu bóng, matt, siêu đậm	m2	TCVN 13113:2020 nhóm B1a	(1000x1000)mm						356.481
39		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(600x600)mm kim sa full body dày 12mm						254.630
40		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(300x600)mm kim sa full body dày 12mm						189.815
41		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(400x800)mm kim sa full body dày 12mm						189.815

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
42	Gạch ốp, lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020 Nhóm B1a	300x600mm	Cty TNHH Thạch Bản	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH Thạch Bản	227.778
43		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,...	m2		600x600mm						218.519
44		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	m2		300x600mm						276.852
45		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	m2		600x600mm						267.593
46		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	m2		400x800mm						313.889
47		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	m2		800x800mm						369.444
48		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2		300x600mm						332.407
49		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2		600x600mm						332.407
50	Gạch ốp, lát	Gạch nhóm B1a, KT (800x800x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m2	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho Công ty Cổ phần Catalan	Theo báo giá của Công ty CP CATALAN	244.400
51		Gạch nhóm B1b, KT (800x800) mm	m ²		1 hộp 3 viên = 1.92 m2						172.900
52		Gạch nhóm B1a, KT (600x600x9,0) mm	m2		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						208.000
53		Gạch nhóm B1b, KT (600x600x9,0) mm	m2		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						153.400
54		Gạch nhóm B1Ia, KT (600x600x9,5) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m2						102.700
55		Gạch nhóm B1b, KT (300x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m2						162.500
56		Gạch nhóm B1II, KT (300x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m2						128.700

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tôn	Tôn Austnam AD11 - 0,42 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP Austnam	182.727
2		Tôn Austnam AD11 - 0,45 mm	m ²								190.000
3		Tôn Austnam AD06 - 0,42 mm	m ²								183.636
4		Tôn Austnam AD06 - 0,45 mm	m ²								190.909
5		Tôn Austnam AD05 - 0,42 mm	m ²								180.000
6		Tôn Austnam AD05 - 0,45 mm	m ²								187.273
7		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m ²								191.818
8		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z150						285.455
9		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100						289.091
10		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								281.818
11		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								286.364
12		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100						265.455
13		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp mạ Az50						271.818
14		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								261.818
15		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								268.182
16		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²		Tôn 1 lớp, 6 sóng, lớp mạ Az50						125.455
17		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²		Tôn 1 lớp, 5 sóng, lớp mạ Az50						137.273
18		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²								126.364
19		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²								138.182
20		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z50						123.636
21		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²								135.455
22		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								218.182
23		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								230.000
24		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								217.273
25		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								229.091

PHỤ LỤC 8: NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG

Đã được Sở Xây dựng cập nhật tại Công văn số 2797/SXD-KTVL ngày 25/3/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

PHỤ LỤC 9: NHÓM NHIÊN LIỆU (XĂNG, DẦU)

Đã được Sở Xây dựng cập nhật tại các Công văn số 2077/SXD-KTVL ngày 10/3/2026, số 3012/SXD-KTVL ngày 30/3/2026 về việc cập nhật thông tin giá xăng dầu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, số 2797/SXD-KTVL ngày 25/3/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Công văn số 3250/SXD-KTVL ngày 03/4/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

PHỤ LỤC 10: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

Đã được Sở Xây dựng cập nhật tại Công văn số 2797/SXD-KTVL ngày 25/3/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, nhựa đường, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 3250/SXD-KTVL ngày 03/4/2026 về việc công bố cập nhật thông tin giá xăng dầu, thép xây dựng và xi măng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

PHỤ LỤC 11: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2026**

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)										
1	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		HTX sản xuất VLXD Đồng Vinh	Tại mỏ phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng ngày 01/01/2026	220.000										
		Đá 1x2	m ³								245.000										
		Đá hộc	m3								150.000										
		CPĐĐ loại 1	m3								210.000										
		CPĐĐ loại 2	m ³								165.000										
2		Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất và TMDV Nhật Minh				Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 10/3/2026	231.818										
		Đá 05	m3								278.181										
		Đá 1x2	m ³								278.181										
		CPĐĐ loại 1	m ³								240.909										
		CPĐĐ loại 2	m ³								204.545										
3	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mỏ đá phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Quang, TP Thanh Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 13/01/2026	200.000										
		Đá 05	m3								218.182										
		Đá 1x2	m ³								245.455										
		Đá 4x6	m ³								218.182										
		CPĐĐ loại 1	m ³								213.636										
		CPĐĐ loại 2	m ³								163.636										
		Đá mặt	m ³								Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 15/3/2026	200.000									
		Đá 05	m3									218.182									
		Đá 1x2	m ³									245.455									
		Đá 4x6	m ³									218.182									
		CPĐĐ loại 1	m ³									213.636									
		CPĐĐ loại 2	m ³									163.636									
		4										Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Quang, TP Thanh Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 14/01/2026	200.000
												Đá 0,5	m3								227.273
Đá 1x2	m3			227.273																	
Đá 4x6	m3			200.000																	
CPĐĐ loại 1	m ³			181.818																	
CPĐĐ loại 2	m ³			154.545																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)									
5	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Quang, TP Thanh Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ ngày 15/01/2026 đến ngày 08/3/2026	218.181									
		Đá 0,5	m3								254.545									
		Đá 1x2	m3								254.545									
		Đá 4x6	m3								218.181									
		CPDD loại 2	m ³								168.181									
		Đá mặt	m3							Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ 09/3/2026	236.364									
		Đá 0,5	m3								272.727									
		Đá 1x2	m3								272.727									
		Đá 4x6	m3								245.455									
		CPDD loại 2	m ³								181.818									
6	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP thương mại và tổng hợp Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 10/3/2026	220.000									
		Đá 0,5	m3								265.000									
		Đá 1x2	m3								290.000									
		Đá 4x6	m3								250.000									
		CPDD loại 1	m ³								215.000									
		CPDD loại 2	m ³								210.000									
		Đá mặt	m3							Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ 11/3/2026	240.000									
		Đá 0,5	m3								290.000									
		Đá 1x2	m3								310.000									
		Đá 4x6	m3								270.000									
		CPDD loại 2	m ³								230.000									
		7	Đá xây dựng								Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP công nghệ môi trường Khánh Lộc	Mỏ tại xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ 06/1/2026 đến ngày 09/3/2026	218.182
											CPDD loại 2	m3								209.091
											Đá 1x2	m3								309.091
Đá mặt	m ³			Giá do đơn vị kê khai áp dụng từ ngày 10/3/2026	236.364															
Đá 1x2	m3	327.273																		
8	Đá xây dựng	Đá mặt			m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Mỏ đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 09/3/2026 đến ngày 24/3/2026							210.000	
		Đá 1x2	m3	280.000																
		Đá hộc	m3	150.000																
		CPDD loại 2	m3	160.000																
		Đá mặt	m3	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 25/3/2026	235.000															
		Đá 1x2	m3		280.000															
		Đá hộc	m3		180.000															
		CPDD loại 2	m3		192.000															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)									
9	Đá xây dựng	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Mạnh Tân	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/02/2026 đến ngày 10/3/2026	222.727									
		Đá 1x2	m3							245.455										
		Đá 4x6	m ³							222.727										
		Đá 1x2	m3							281.818										
10	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mô tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 11/3/2026	272.727									
11	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 10/01/2026	168.182									
		Đá 05	m3								218.182									
		Đá 1x2	m3								245.455									
		Đá 4x6	m ³								200.000									
		CPDD loại 1	m3								213.636									
		CPDD loại 2	m ³								163.636									
		Đá mặt	m ³							Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 15/3/2026	168.182									
		Đá 05	m3								218.182									
		Đá 1x2	m3								245.455									
		Đá 4x6	m ³								200.000									
		CPDD loại 1	m3								213.636									
		CPDD loại 2	m ³								163.636									
		12	Đá xây dựng								Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/01/2026	163.636
											Đá 1x2	m3								245.455
CPDD loại 2	m3			177.273																
13	Đá xây dựng	CPDD loại 1	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hùng Hiền	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 06/01/2026	213.636									
		CPDD loại 2	m3								181.818									
14	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Hùng	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai Quý I năm 2026	231.818									
		Đá 1x2	m3								278.182									
		CPDD loại 2	m3								190.909									
15	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XD TM Lộc Phúc	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 10/3/2026	272.727									
		Đá mặt	m3								227.273									
		CPDD loại 2	m3								200.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
16	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Quế Hương-Yên Lâm	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 05/01/2026	127.273
		Đá mặt	m3								207.000
		Đá 1x2	m3								209.091
		CPDD loại 1	m3								135.300
17	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tuyển Huế	Mô đá tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 18/3/2026	236.364
18	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đá Tiến Thành	Mô đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 16/01/2026 đến ngày 16/3/2026	250.000
		Đá mặt	m3								195.455
		Đá 1x2	m3								278.182
		Đá mặt	m3								231.818
		CPDD loại 2	m3								204.545
19	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XDTM &SX Hoàng Minh	Mô đá xã Quý Lộc và xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Ngọc Liên cung cấp ngày 23/3/2026, do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 10/3/2026	200.000
		Đá 0,5	m3								223.000
		Đá 1x2	m3								241.000
		Đá 2x4	m3								241.000
		Đá 4x6	m3								241.000
20		Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SXKD VLXD Hoàng Tú	Mô tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng ngày 18/3/2026	227.273
		Đá 1x2	m3								277.273
		CPDD loại 2	m3								200.000
21	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thịnh	Mô tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 11/3/2026	231.818
		Đá 1x2	m3								277.273
		CPDD loại 1	m3								236.364
		CPDD loại 2	m3								190.909
22	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tân Đạt	Mô tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 06/01/2026	181.818
		Đá 0,5	m3								218.182
		Đá 1x2	m3								227.273
		CPDD loại 2	m3								109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phúc Đạt	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai ngày 20/3/2026, áp dụng quý I năm 2026	181.818
		Đá 0,5	m3								213.636
		Đá 1x2	m3								245.455
		Đá 4x6	m3								227.273
		Đá hộc	m3								195.455
24	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH xăng dầu Thanh Túy	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị kê khai từ 01/01/2026 đến 20/3/2026	181.818
		Đá 0,5	m3								213.636
		Đá 1x2	m3								240.909
		Đá 4x6	m3								213.636
		CPDD loại 2	m3								181.818
25	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SXTM Hưng Tùng	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/01/2026	195.455
		Đá 0,5	m3								222.727
		Đá 1x2	m3								250.000
		Đá 2x4	m3								250.000
		CPDD loại 1	m3								213.636
26	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất và TMDV Nhật Minh	Mỏ đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 01/01/2026 đến ngày 9/3/2026	181.818
		Đá 0,5	m3								213.636
		CPDD loại 1	m3								213.636
		Đá mặt	m3								231.818
		Đá 0,5	m3							278.181	
		Đá 1x2	m3							278.181	
		CPDD loại 1	m3							240.909	
		CPDD loại 2	m3							204.545	
27		Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ đá xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá; áp từ ngày 11/3/2026	231.818
		Đá 1x2	m3								278.181
		Đá hộc	m3								240.909
		CPDD loại 2	m3								204.545
28	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH SXTM Nam Sơn Dũng	Mỏ tại xã Tống Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị áp dụng từ ngày 18/3/2026	100.000
29	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	Mỏ tại xã Tống Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị áp dụng từ ngày 16/3/2026	245.454
		CPDD loại 1	m3								254.545
		CPDD loại 2	m3								236.363

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
30	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin		HTX Công nghiệp Đông Đình	Mỏ tại xã Tổng Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp ngày 19/3/2026	100.000
31	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Châu Quý	Mỏ tại xã Tổng Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 02/4/2026	120.000
		CPĐD loại 1	m3								160.000
		CPĐD loại 2	m3								140.000
32		Đá 05	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD và TM Tân Hải	Mỏ tại xã Tổng Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 02/4/2026	160.000
		Đá 1x2	m3								180.000
		Đá 4x6	m3								150.000
		CPĐD loại 1	m3								160.000
		CPĐD loại 2	m3								140.000
33	Đá xây dựng	Đá 05	m3	Không có thông tin		HTX Công nghiệp Thạch Bền	Mỏ tại xã Tổng Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 02/4/2026	160.000
		Đá 1x2	m3								180.000
		Đá mặt	m3								100.000
		Đá 4x6	m3								150.000
		Đá hộc	m3								120.000
		CPĐD loại 1	m3								160.000
		CPĐD loại 2	m3								140.000
34	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ tại xã Tổng Sơn (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 16/3/2026	168.182
		Đá 1x2	m3								263.636
		CPĐD loại 1	m3								181.818
		CPĐD loại 2	m3								163.636
35	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP vận tải thủy bộ và thương mại Hương Xuân	Mỏ tại xã Biện Thượng		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 29/01/2026	195.000
		Đá 4x6	m3								182.000
		Đá hộc	m3								180.000
36	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP xây dựng đô thị 5	Mỏ tại xã Biện Thượng		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 15/3/2026	156.000
		CPĐD loại 2	m3								125.000
37	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty CP Toàn Minh	Mỏ tại xã Biện Thượng		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026	180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
38	Đá xây dựng	Đá 05		TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất VLXD Hoàng Long	Mô tại Biện Thượng		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026	180.000
		Đá 1x2	m3								220.000
		Đá 4x6	m3								180.000
		CPDD loại 1	m3								150.000
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	TCVN 7570:2006		HTX khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	Mô tại Biện Thượng		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026	195.000
		Đá 1x2	m3								195.000
40	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SX-TM Tuấn Linh	Mô tại Biện Thượng		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026	170.000
		CPDD loại 2	m3								120.000
41	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hiền Thuận	Mô tại xã Biện Thượng		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị áp dụng từ ngày 01/01/2026)	200.000
		Đá 05	m3								255.000
		Đá 1x2	m3								255.000
		Đá 4x6	m3								235.000
		CPDD loại 2	m3								190.000
42	Đá xây dựng	Đá học	m3			Công ty TNHH sản xuất đá Thái Bình Dương	Mô tại xã Biện Thượng		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026	150.000
43	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty CP ĐTXD Tân Sơn	Mô tại xã Biện Thượng		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026	190.000
		CPDD loại 1	m3								140.000
		CPDD loại 2	m3								120.000
44	Đá xây dựng	Đá 0,5	Tấn	Không có thông tin		Công ty TNHH Trung Nam	Mô tại Núi Gáo xã Trường Lâm		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị cung cấp ngày 17/3/2026)	163.636
		Đá 1x2	Tấn								181.818
		Đá 4x6	Tấn								181.818
		CPDD loại 2	Tấn								104.545
45		Đá 05	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP ĐTXD VTTM Trường Phát	Mô tại xã Trường Lâm		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 14/3/2026)	181.818
		Đá 1x2	m3								227.273
46	Đá xây dựng	Đá 1x2	Tấn	TCVN 7570:2006		Công ty CPĐT và thương mại dầu khí Thành Phát	Mô tại xã Trường Lâm		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 16/01/2026	236.364
		CPDD loại 2	Tấn								136.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
47	Đá xây dựng	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Nam Sơn	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị cung cấp ngày 16/3/2026)	181.818
		Đá 1x2	m3								224.545
		Đá hộc	m3								150.000
		CPĐD loại 2	m3								131.818
48	Đá xây dựng	Đá 4x6	Tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH GTTL Giang Sơn	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026	190.909
		Đá 1x2	Tấn								181.818
		CPĐD loại 2	Tấn								109.091
49	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty CP khoáng sản Fecom Hải Đăng	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị cung cấp ngày 01/3/2026)	245.455
		Đá 05	m ³								278.182
50	Đá xây dựng	Đá 1x2		TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị cung cấp ngày 17/3/2026)	227.273
		CPĐD loại 1	m3								163.636
		CPĐD loại 2	m3								109.091
51		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty CP đầu tư xây dựng và TMTH Nhân Nam	Mỏ tại xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, TX Nghi Sơn)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng từ 01/01/2026-24/01/2026	181.818
		Đá 2x4	m3								136.364
		Đá 4x6	m3								154.545
		CPĐD loại 1	m3								136.364
		CPĐD loại 2	m3								118.182
		Đá 1x2	m3							Giá do đơn vị cung cấp và áp dụng từ ngày 25/01/2026	227.273
		Đá 2x4	m3								163.636
		Đá 4x6	m3								181.818
		CPĐD loại 1	m3								181.818
		CPĐD loại 2	m3								136.364
52	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 6	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị áp dụng từ ngày 08/1/2026)	300.000
		Đá 1x2	m3								300.000
		Đá mặt	m3								300.000
		CPĐD loại 2	m3								200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
53	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH XD&SX VLXD Bình Minh	Mỏ tại Núi Gáo xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị cung cấp ngày 01/2/2026)	163.636
		Đá 1x2	m3								227.273
		Đá hộc	m3								136.364
		CPDD loại 2	m3								136.364
54	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất VLXD Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp ngày 16/3/2026	254.545
		Đá 05	m ³								236.363
		CPDD loại 2	m3								181.818
55	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng - Quang Huy	Mỏ tại xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 03/01/2026 đến ngày 09/3/2026	254.545
		Đá 0,5	m3								309.090
		Đá 1x2	m ³								309.090
		CPDD loại 1	m ³								254.545
		CPDD loại 2	m ³								236.363
		Đá mặt	m ³							Giá do UBND xã cung cấp ngày 22/3/2026, đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 10/3/2026	272.720
		Đá 0,5	m3								327.270
		Đá 1x2	m ³								327.270
		Đá 4x6	m ³								272.720
		CPDD loại 1	m ³								272.720
56	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mỏ tại xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 22/3/2026, đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 9/3/2026	236.364
		Đá 0,5	m3								309.091
		Đá 1x2	m ³								309.091
		Đá hộc	m ³								130.000
		CPDD loại 2	m ³								236.364
57	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng tháng 1 và 2 năm 2026	227.273
		Đá 1x2	m ³								236.363
		Đá hộc	m ³								181.818
		CPDD loại 1	m ³								209.091
		CPDD loại 2	m ³								154.545
58	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		HTX Thành Công	Mỏ tại xã Xuân Bình (trước đây là xã Xuân Bình, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026 (đơn vị áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 15/3/2026)	309.909
		Đá 05	m3								235.000
		Đá 4x6	m3								235.000
		Đá hộc	m ³								215.818
		CPDD loại 1	m ³								185.454
		CPDD loại 2	m ³								158.181

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
59	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		HTX Thành Công	Mô tại xã Xuân Bình (trước đây là xã Xuân Bình, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 16/3/2026	330.000
		Đá 05	m3								235.000
		Đá 4x6	m3								235.000
		CPDD loại 2	m ³								170.000
60	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Bình Tùng	Mô tại xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Thanh Phong cung cấp ngày (01/01/2026 đến 31/3/2026)	272.727
		Đá mặt	m3								254.545
		Đá hộc	m3								227.273
		CPDD loại 2	m ³								181.818
61	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH đá ốp lát Hoan Liên	Mô đá tại xã Thanh Quân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Thanh Phong cung cấp ngày 16/3/2026 (áp dụng từ ngày 12/3/2026 đến ngày 19/3/2026)	227.273
		Đá 1x2	m ³								272.727
		Đá 4x6	m ³								272.727
		Đá hộc	m ³								181.818
		CPDD loại 2	m ³								159.090
62	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH đá ốp lát Hoan Liên	Mô đá tại xã Thanh Quân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 22/3/2026	272.727
		Đá 4x6	m ³								272.727
		Đá hộc	m ³								181.818
63	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Cường Vinh	Mô đá tại xã Hóa Quý		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 02/4/2026	227.272
		Đá hộc	m3								200.000
		Đá 1x2	m ³								272.727
		Đá 4x6	m ³								272.727
		CPDD loại 1	m ³								227.272
		CPDD loại 2	m ³								181.818
64	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		DN tư nhân Trần Hoàn	Mô tại xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 14/01/2026	200.000
		Đá 0,5	m3								245.455
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								227.273
		CPDD loại 1	m ³								200.000
		CPDD loại 2	m ³								136.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
65	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		DN tư nhân Trần Hoàn	Mô tại xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 15/01/2026 đến ngày 08/3/2026	218.182
		Đá 0,5	m3								254.545
		Đá 1x2	m ³								254.545
		Đá 4x6	m ³								227.273
		CPDD loại 1	m ³								218.182
		CPDD loại 2	m ³								154.545
		Đá mặt	m ³							Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 09/3/2026	236.364
		Đá 0,5	m3								272.727
		Đá 1x2	m ³								272.727
		Đá 4x6	m ³								245.455
		CPDD loại 2	m ³								172.727
66	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Độ Quý	Mô tại xã Ngọc Liên		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026, áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 08/3/2026	227.273
		CPDD loại 1	m ³							180.000	
67	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mô tại xã Ngọc Liên		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026	180.000
		Đá 1x2	m ³								245.000
		Đá hộc	m ³								170.000
		CPDD loại 2	m ³								180.000
68	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH sản xuất và TM Khánh Thành	Mô tại xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026	168.182
		Đá 05	m ³								218.182
		Đá 1x2	m ³								245.455
		Đá 4x6	m ³								200.000
		CPDD loại 1	m ³								213.636
		CPDD loại 2	m ³								163.636
69	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Đá Thành Minh	Mô tại xã Ngọc Liên		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026; đơn vị cung cấp và áp dụng quý 1 năm 2026	168.182
		Đá 05	m ³								227.273
		Đá 1x2	m ³								236.364
		Đá 4x6	m ³								227.273
		CPDD loại 2	m ³								154.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
70	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Thống Nhất STC	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026 (áp dụng ngày 06//01/2026 đến ngày 19/3/2026)	163.636
		Đá 1x2	m ³								236.364
		Đá 4x6	m ³								209.091
		Đá hộc	m ³								163.636
		CPDD loại 1	m ³								209.091
71	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hưng Tiến	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026	180.000
		CPDD loại 1	m ³								200.000
72	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phúc Hương	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026	195.455
		Đá 1x2	m ³								245.455
73	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		TCT CPĐT xây dựng Minh Tuấn	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng ngày 01/01/2026 đến ngày 19/3/2020	222.727
		Đá 1x2	m ³								236.364
		Đá mặt	m ³								181.818
74	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Quân	Mỏ tại xã Ngọc Liên (trước đây là xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026, đơn vị áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 09/3/2026	200.000
		Đá 1x2	m ³								245.455
		Đá mặt	m ³								186.364
		CPDD loại 2	m ³								163.636
		Đá 1x2	m ³							Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026, đơn vị áp dụng từ ngày 10/3/2026	272.727
75		Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trường Long	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026	180.000
		Đá 1x2	m ³								200.000
76	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Thanh Nghệ	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 9/3/2026	195.455
		Đá 05	m ³								222.727
		Đá 1x2	m ³								250.000
77	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP sản xuất và thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026, đơn vị áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 10/3/2023	189.091
		Đá 1x2	m ³								250.454
		CPDD loại 2	m ³								163.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
78	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Cao Minh	Mỏ tại xã Ngọc Liên		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã Ngọc Liên cung cấp ngày 23/3/2026 (đơn vị áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 09/3/2026	163.636
		Đá 1x2	m ³							245.455	
		CPDD loại 2	m ³							163.636	
		Đá mặt	m ³							Giá do UBND xã Ngọc Liên cung cấp ngày 23/3/2026 (đơn vị áp dụng từ ngày 10/3/2026	231.818
		Đá 1x2	m ³							278.182	
		CPDD loại 2	m ³							200.000	
79	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP thương mại và tổng hợp Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 06/01/2026 đến ngày 09/3/2026	170.000	
		Đá 05	m ³							220.000	
		Đá 1x2	m ³							245.000	
		CPDD loại 1	m ³							215.000	
		CPDD loại 2	m ³							165.000	
		Đá mặt	m ³						Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 10/3/2026	190.000	
		Đá 05	m ³							238.000	
		Đá 1x2	m ³							265.000	
		CPDD loại 1	m ³							235.000	
		CPDD loại 2	m ³							185.000	
80	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tân Hồng Phúc	Mỏ tại xã Cẩm Thạch	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng Quý I năm 2026	200.000	
		Đá mặt	m ³							110.000	
		Đá 4x6	m ³							165.000	
		CPDD loại 1	m ³							177.000	
		CPDD loại 2	m ³							145.000	
81	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Hiền Hưng	Mỏ tại xã Cẩm Tú	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026	230.000	
		Đá 2x4	m ³							230.000	
		Đá 4x6	m ³							210.000	
		Đá hộc	m ³							185.000	
82	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP sản xuất và TM Tự Lập	Mỏ tại xã Cẩm Tú	Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND xã cung cấp ngày 23/3/2026	259.091	
		Đá 4x6	m ³							222.727	
		Đá hộc	m ³							181.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)								
83	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP xây dựng vận tải Tân Xuân	Mỏ tại xã Vạn Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp ngày 19/3/2026	300.000								
		Đá 4x6	m ³								240.000								
		Đá hộc	m ³								220.000								
		CPDD loại 2	m ³								180.000								
84	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Năm Dững	Mỏ xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 01/02/2026 đến ngày 13/3/2026	180.000								
		Đá 0,5	m ³								265.000								
		Đá 1x2	m ³								300.000								
		Đá 4x6	m ³								236.364								
		CPDD loại 1	m ³								209.091								
		CPDD loại 2	m ³								190.909								
		Đá hộc	m ³								180.000								
85	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Mỏ tại xã Điền Lư,		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp áp dụng từ ngày 01/01/2026	200.000								
		Đá 2x4	m ³								200.000								
		Đá 4x6	m ³								180.000								
		Đá hộc	m ³								165.000								
		CPDD loại 1	m ³								145.000								
		Đá mặt	m ³								210.000								
		Đá 1x2	m ³							230.000									
		Đá 2x4	m ³							200.000									
		Đá 4x6	m ³							180.000									
		Đá hộc	m ³							165.000									
		CPDD loại 1	m ³							145.000									
		CPDD loại 2	m ³							90.000									
		86	Đá xây dựng							Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công Ty TNHH Nam Phong Anh	Mỏ tại xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Kế, huyện Bá Thước)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 22/01/2026	172.727
										Đá 1x2	m ³								245.455
Đá hộc	m ³			181.818															
CPDD loại 1	m ³			209.091															
CPDD loại 2	m ³			118.182															
87	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Phúc An	Mỏ tại xã Thạch Bình		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị cung cấp, áp dụng từ ngày 17/03/2026	125.000								
		Đá 1x2	m ³								220.000								
		Đá 4x6	m ³								195.000								
		Đá hộc	m ³								155.000								
		CPDD loại 1	m ³								160.000								
		CPDD loại 2	m ³								125.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
88	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Đồng Tiến		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do đơn vị áp dụng từ ngày 11/3/2026	231.818
		Đá 1x2	m ³								278.818
		Đá hộc	m ³								240.909
		CPĐD loại 2	m ³								204.545
89	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Phong	mỏ tại xã Nga An		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do do UBND xã cung cấp ngày 20/3/2026	200.000
		Đá 0,5	m ³								227.273
		Đá 1x2	m ³								227.273
		Đá 2x4	m ³								227.273
		Đá 4x6	m ³								227.273
		Đá hộc	m ³								200.000
		CPĐD loại 1	m ³								200.000
		CPĐD loại 2	m ³								200.000

- Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

- Sở Xây dựng đính chính thông tin giá VLXD của Công ty TNHH GTTL Giang Sơn đã Công bố thông tin giá VLXD Quý IV/2025 tại Công văn số 422/SXD-KTVL ngày 15/01/2026 như sau:

Tại số TT 29, Phụ lục 12 nhóm vật liệu đá xây dựng, đã công bố đơn vị "m3" đính chính thành "tấn" và giá CPĐD loại 1 đã công bố là "136.636" đính chính thành "163.636"

PHỤ LỤC 12: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ Phần Vĩnh An	Mỏ cát số 62, tại xã Thiệu Quang, tỉnh Thanh Hóa		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	200.000
		Cát vàng	m3	Không có thông tin							300.000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty CP thương mại Linh Giang Nam	Mỏ cát số 09, xã Thiệu Tiến, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp từ 01/01/2026 - 31/01/2026	350.000
										Giá do Công ty cung cấp từ 01/02 - 3/2026	260.000
3	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quy hoạch Thanh Hóa	Mỏ cát tại xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp từ ngày 01/01/2026 - 11/3/2026	350.000
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							330.000
		Cát bê tông		Không có thông tin						Giá do Công ty cung cấp từ ngày 12/3/2026 - 23/3/2026	360.000
		Cát xây trát		Không có thông tin							340.000
		Cát bê tông		Không có thông tin						Giá do Công ty cung cấp từ ngày 24/3/2026	370.000
		Cát xây trát		Không có thông tin							350.000
4	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ cát số 50, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	363.636
		Cát xây, trát	m3	Không có thông tin							363.636
5	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng Hồng Kỳ	Mỏ cát số 177, xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp	359.090
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							350.000
6	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nhất Linh	Mỏ cát tại xã Yên Trường và xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại Bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty cung cấp áp dụng từ ngày 01/3/2026	319.743

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT NHÂN TẠO

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 9	Mỏ tại núi Vức, phường Đông Quang		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 07/01/2026)	230.909
										Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 25/3/2026)	249.090
2		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD & SX VLXD Bình Minh	Mỏ tại xã Trường Lâm		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/02/2026)	227.272
3		Cát nghiền	m2	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ tại xã Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/01/2026)	250.000
										Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/3/2026)	290.909
4		Cát nghiền	m2	Không có thông tin		Công ty CP sản xuất đá Đông Dương	Mỏ tại xã Quý Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/01/2026)	267.727
										Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/3/2026)	290.909

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHU LUC 14: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2026
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Một thành viên Trường Tuấn	Mỏ đất tại xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	90.909
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP Quang Minh AP	Mỏ đất tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa	Khối lượng >50.000 m3, đặt cọc 30% giá trị hợp đồng	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	77.273
								Khối lượng >40.000 m3, đặt cọc 20% giá trị hợp đồng	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		81.818
								Khối lượng >20.000 m3, đặt cọc 15% giá trị hợp đồng	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		90.909
								Khối lượng >100 m3	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		99.091
3		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Sơn	Mỏ đất tại xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá từ ngày 02/2/2026	72.727
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	60.000
5		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Hiệp Phát Cẩm Thủy	Mỏ tại xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Tú cung cấp	76.363
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Long Sơn	Phường Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện bên mua	Giá do UBND phường Bim Sơn cung cấp	55.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
7	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Quyết Chiến.	Xã Tổng Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	109.090
8		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng công trình Đông Sơn	Xã Tổng Sơn, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	77.272
9		Đất san lấp		Không có thông tin		Công ty CP ĐTPT An Đô Group	Xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá áp dụng từ ngày 08/3/2026	86.364
10		Đất san lấp		Không có thông tin		Công ty TNHH Mạnh Nguyễn Tiến	Xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty kê khai giá	80.909

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2026**

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc HA1.1; M10	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60mm	Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển Hà Nội	Thôn Quán Nội 6, phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa.		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn phường Hạc Thành	Giá do Công ty thông báo tại Văn bản số 250326/CBG-DIC ngày 25/3/2025	1.296
		Gạch không nung đặc HA1.1; M7,5			220x105x60mm						1.389
		Gạch không nung rỗng 2 lỗ HA2.1; M7,5			220x105x60mm						1.435
2		Gạch không nung đặc	viên	TCVN 6477-2011	220x105x60mm	Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại M&T	Nhà máy tại KCN Hoàng Long, phường Nguyệt Viên		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND phường Nguyệt Viên cung cấp	1.273
3		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x105x60mm	Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Xưởng sản xuất tại CCN Vực, phường Đông Quang		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do Công ty thông báo tại Văn bản số 01/TB ngày 13/3/2026 (áp dụng từ ngày 01/01 đến 10/02/2026)	1.019
										Giá do Công ty thông báo tại Văn bản số 01/TB ngày 13/3/2026 (áp dụng từ ngày 11/02 đến 08/3/2026)	1.111
										Giá do Công ty thông báo tại Văn bản số 01/TB ngày 13/3/2026 (áp dụng từ ngày 09/3/2026)	1.204
4		Gạch không nung đặc	viên	Không có thông tin	220x105x65mm	Công ty TNHH TM và VT Việt Đông	Nhà máy tại xã Cẩm Tú		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND xã Cẩm Tú cung cấp	1.111
		Gạch không nung rỗng			250x150x100mm						2.000